CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sông Đà 7.02

Ngày 30/06/2025	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-1.4%**

DT thuần
Q2/25
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1| 311%
YoY: ▲ 2.80| 23.3%

LN thuần
Q2/25
7.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.84| 376%
YoY: ▲ 2.88| 66.4%

LN sau thuế
Q2/25
6.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.61| 367%
YoY: ▲ 2.65| 61.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
58.6%
YoY: +/-▲ 94.8%

ROE (TTM)
Q2/25
6.1%
YoY: +/-▲ 2.0%

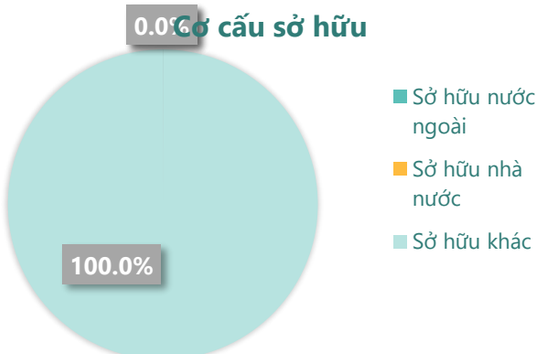
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	613
P/E	11.3

DT thuần
6T 2025
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80| 4.6%

LN thuần
6T 2025
4.60
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70| 58.8%

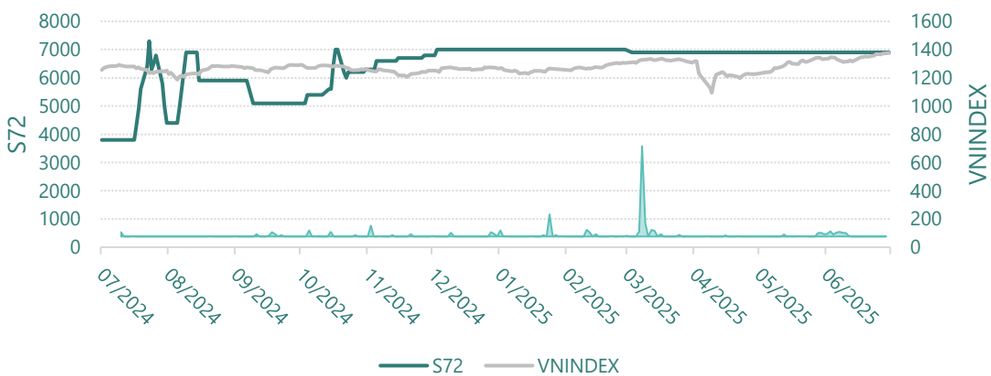
LN sau thuế
6T 2025
4.37
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.47| 50.9%

Cơ cấu sở hữu

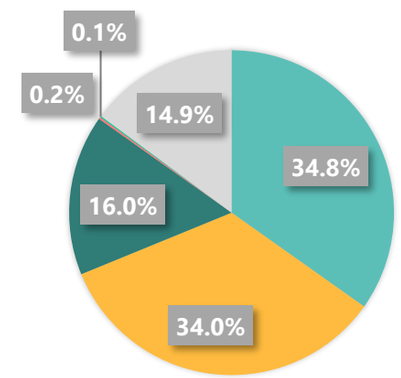


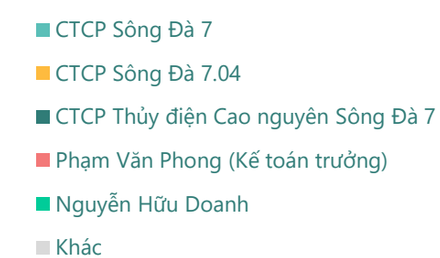
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

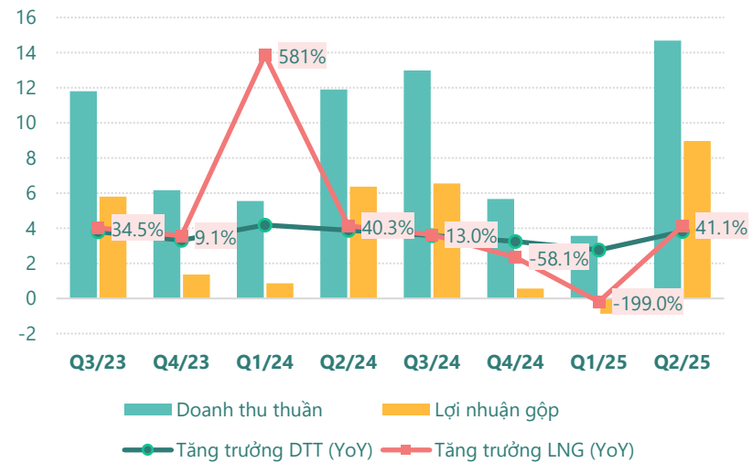




(Nguồn: fireant.vn)

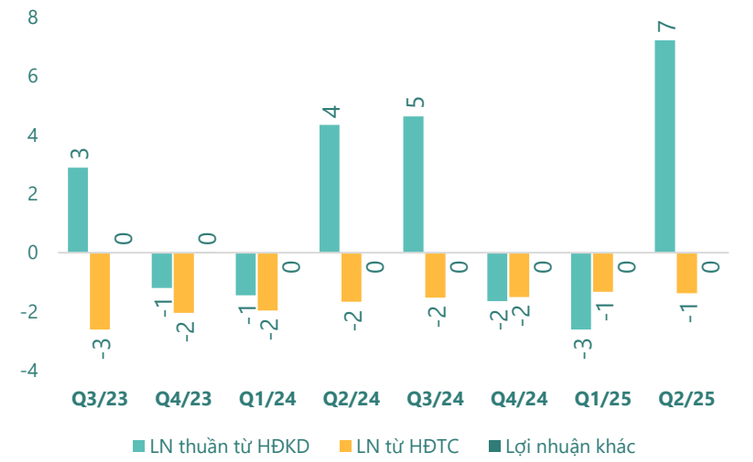
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



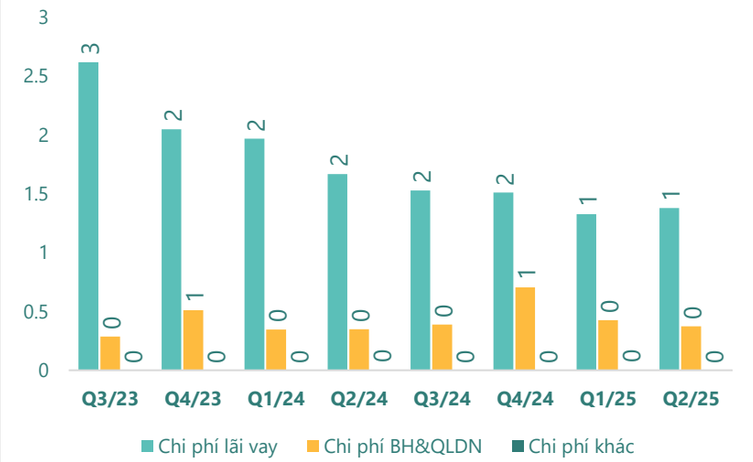
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



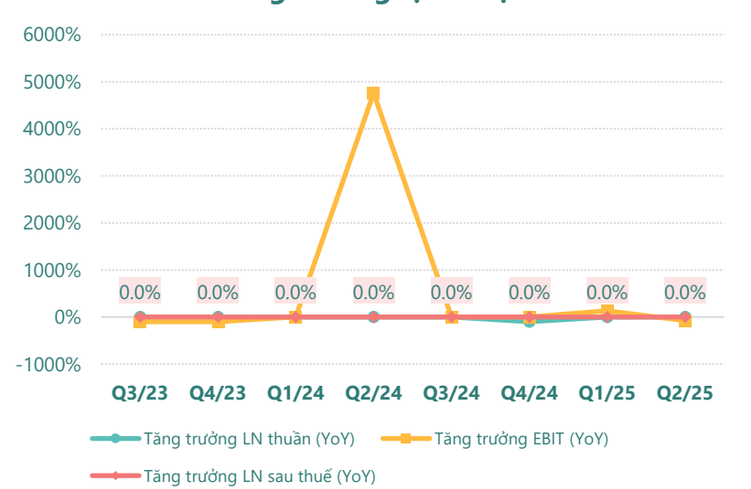
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



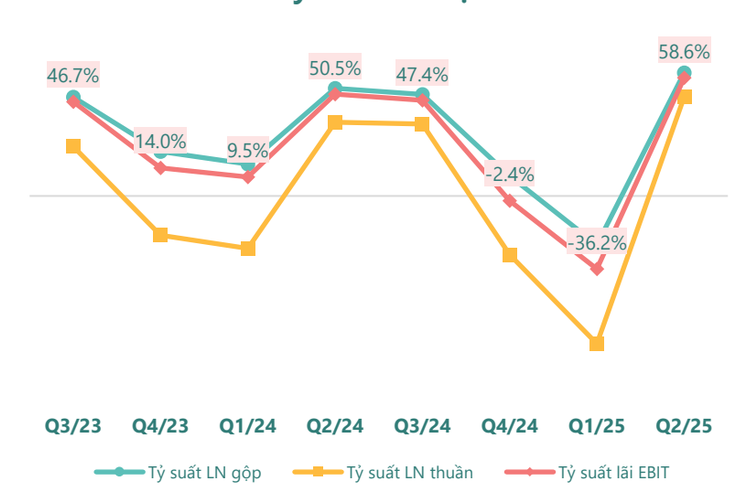
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



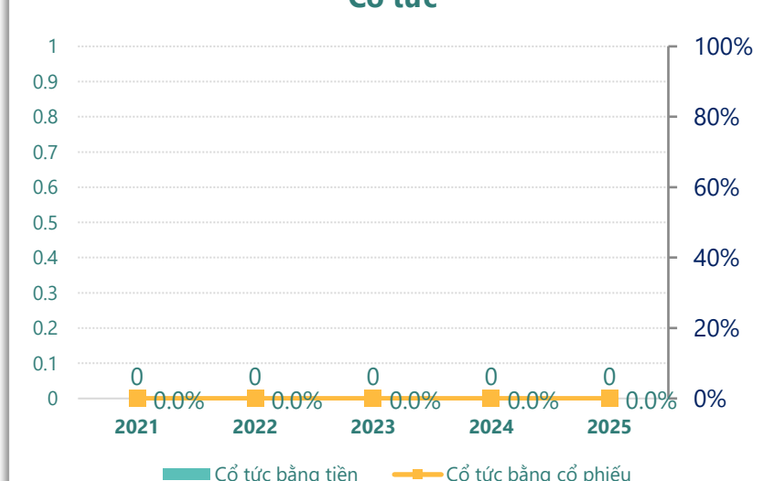
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

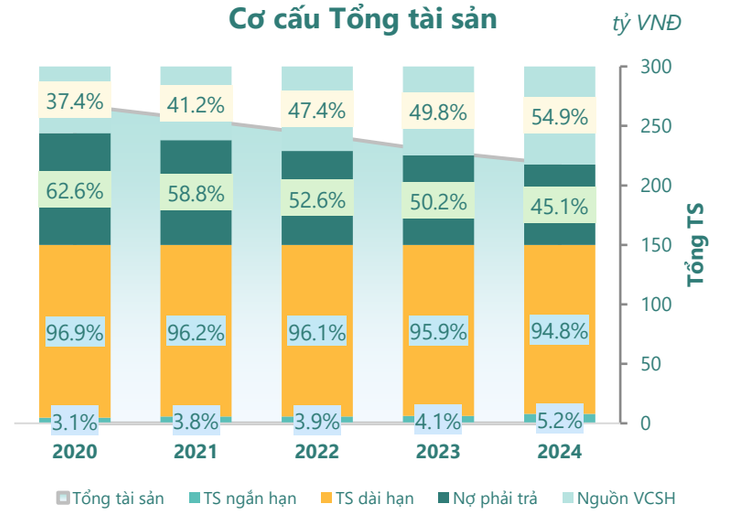
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

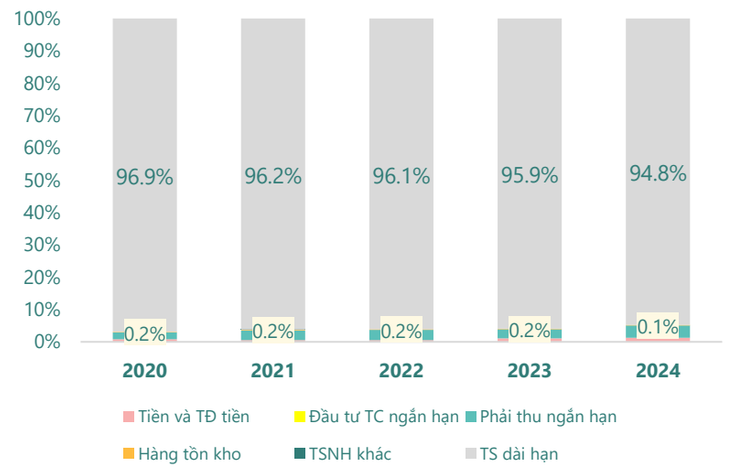
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



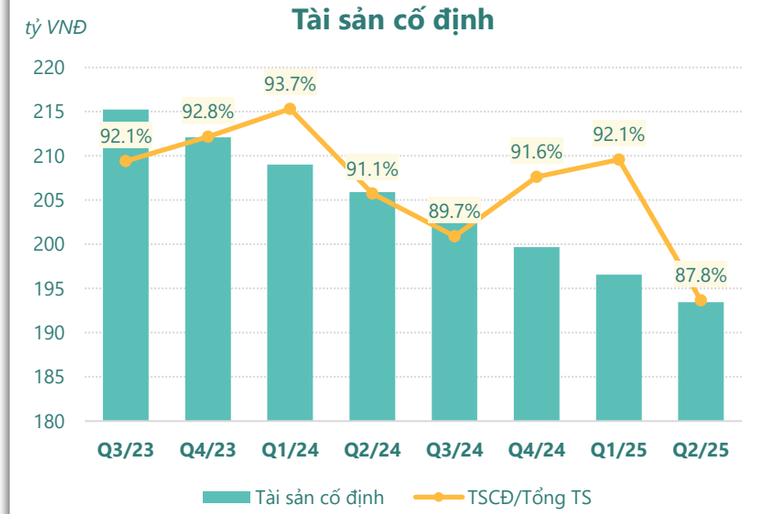
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



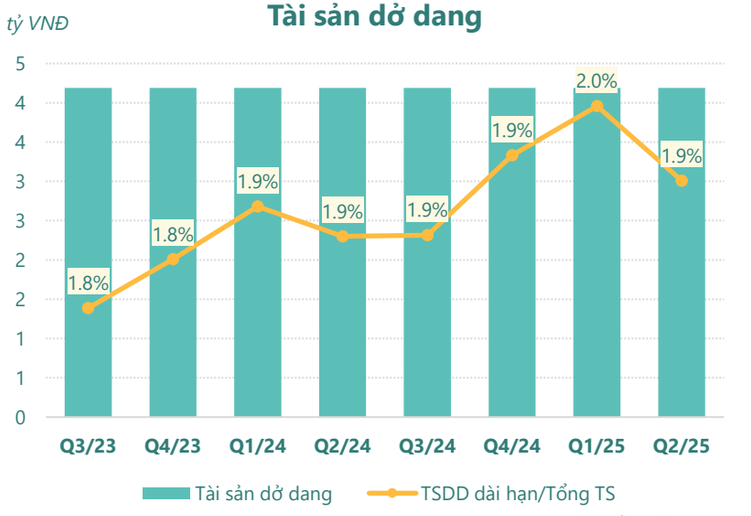
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



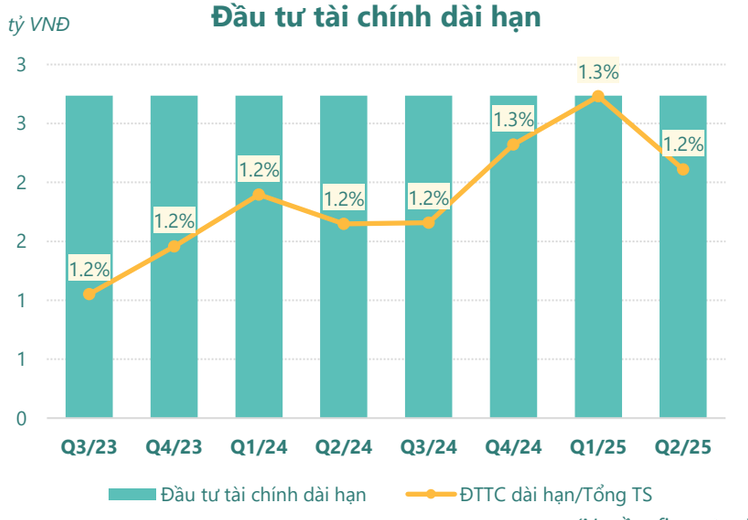
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



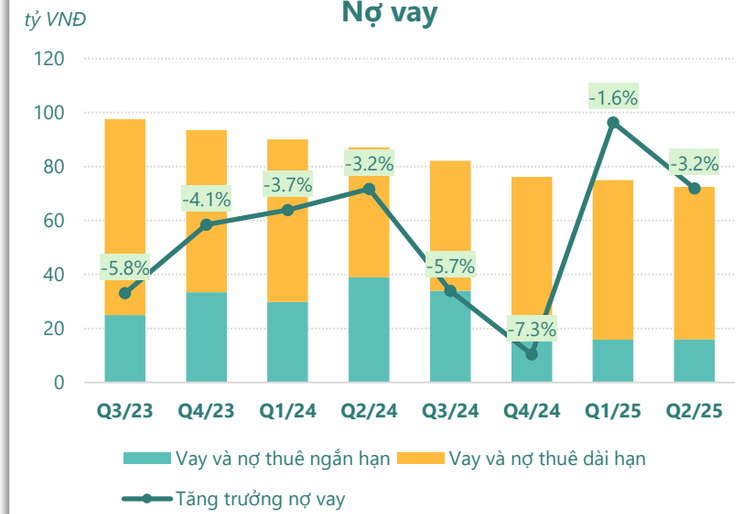
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

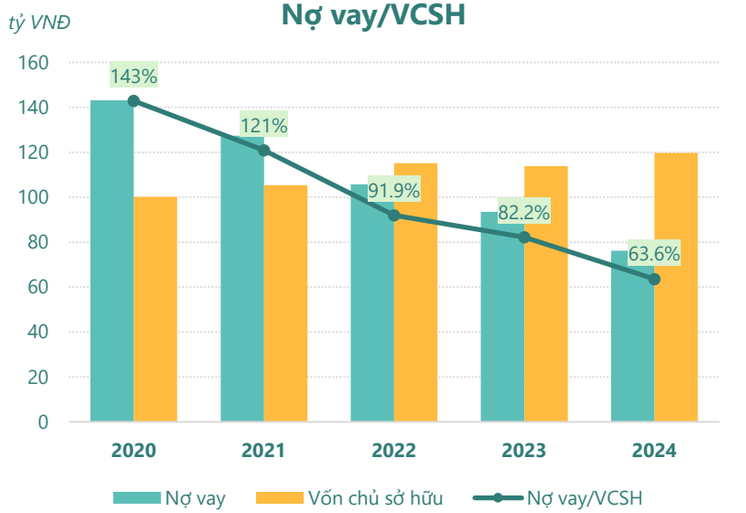
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

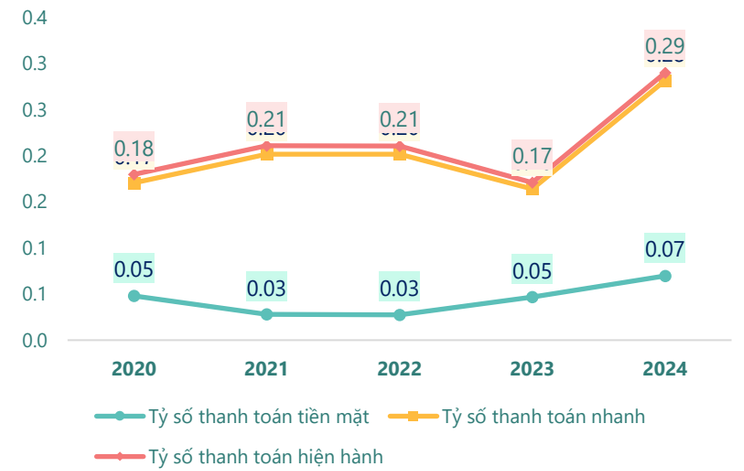
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



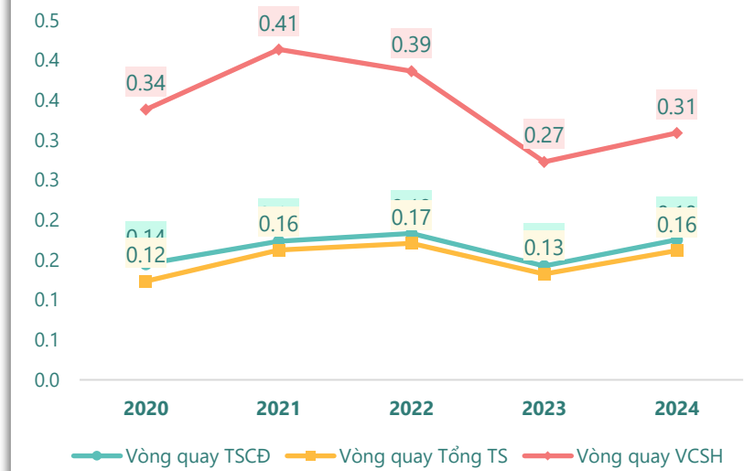
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



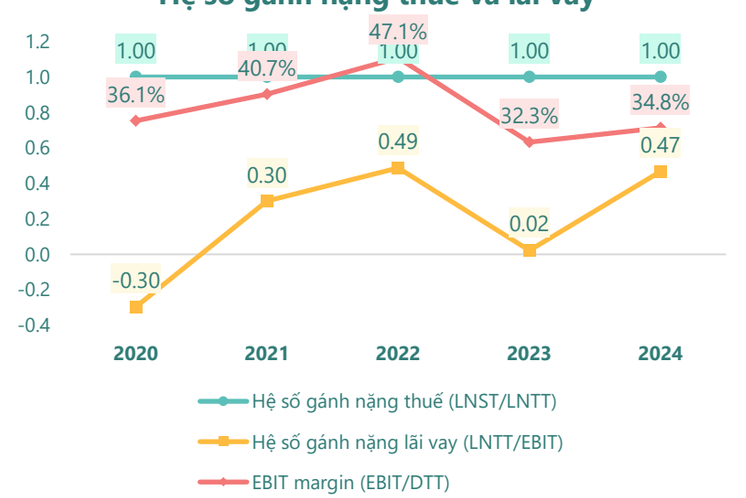
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



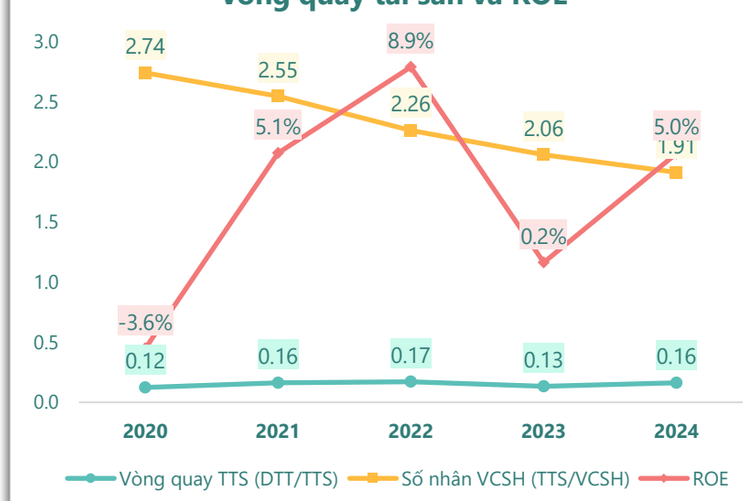
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



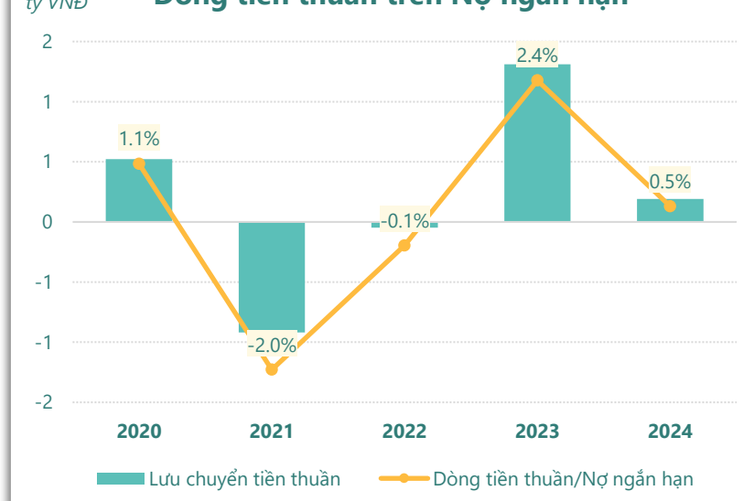
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**14.7**	**11.9**	**23.3%**	**18.2**	**17.4**	**4.6%**
Giá vốn hàng bán	5.70	5.54	2.9%	10.1	10.2	-0.7%
Lợi nhuận gộp	8.97	6.36	41.1%	8.11	7.23	12.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-17.8%
Chi phí TC	1.38	1.67	-17.4%	2.71	3.64	-25.6%
Chi phí lãi vay	1.38	1.67	-17.4%	2.71	3.64	-25.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.37**	**0.35**	**6.8%**	**0.80**	**0.70**	**15.0%**
LN thuần từ HĐKD	7.22	4.34	66.4%	4.60	2.90	58.8%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.00**	**-3.2%**
LN trước thuế	7.22	4.34	66.4%	4.60	2.90	58.9%
Lợi nhuận sau thuế	**6.99**	**4.34**	**61.1%**	**4.37**	**2.90**	**50.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.99**	**4.34**	**61.1%**	**4.37**	**2.90**	**50.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.07	2.81	11.0	1.69	0.15	5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.50	-2.90	-5.00	-6.00	-1.20	-2.40
Tiền đầu kỳ	2.54	1.12	1.03	7.05	2.74	1.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.43**	**-0.09**	**6.02**	**-4.31**	**-1.05**	**3.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	1.03	7.05	2.74	1.68	5.09

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**220**	**218**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	20.0	11.4	75.9%
Tiền và tương đương tiền	5.09	2.74	86.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.6	8.32	75.6%
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**200**	**207**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	193	200	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.19	4.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0.00**	**1693%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.4	98.3	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**39.9**	**39.3**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	17.1	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.86	5.93	-1.2%
Nợ dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)